Người ký: LÊ HỮU PHƯỚC
Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
Email: sfnetco@sfn.vn
Ký ngày: 03/03/2026 13:25:04

Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Số: 07 /CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 03 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dệt Lưới Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 (đã kiểm toán) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SFN
- Địa chỉ: 89 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hội, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 39400945 - 39400534
- Email: sfnetco@sfn.vn Website: www.sfn.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025 (đã kiểm toán)

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 03/03/2026 tại đường dẫn: www.sfn.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua tài sản

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*): 42,37%

- Ngày hoàn thành giao dịch: 15/5/2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0300669828 - C.T.C.P. - CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN - QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ HỮU PHƯỚC

Tài liệu đính kèm:
- BCTC năm 2025
- Văn bản giải trình CL LNST

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300669828 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000 và thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 01/01/2025 và 31/12/2025 là 30.000.000.000 VND, tương đương 3.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SFN và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước; các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động, dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da. Chi tiết: Thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng, thể dục thể thao và bảo hộ lao động;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Kinh doanh hàng may mặc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh: các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hàng mây tre lá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán buôn các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp...

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 89 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin về chi nhánh

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xưởng 2 - Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	Khu phố 3 Tô Ký, Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Cửa hàng Kinh doanh Nguyên liệu - Vật tư Thủy sản	97/2/18 đường Kinh Dương Vương, Phường Phú Lâm, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn, Chi nhánh Trảng Bàng	Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ
Ông Bùi Văn My	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Hữu Phước	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Bắc Hải	Thành viên
Bà Cao Thị Thúy	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Ông Ngô Hồng Giang	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Cúc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khai	Thành viên

Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Hữu Phước	Giám đốc
Ông Lâm Thống Nhứt	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Lê Hữu Phước	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

S.Đ.K.K.D: 0300669828 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÙI VĂN MY
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 180/2026/BCKT-HCM.01498

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2026, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1
Người được ủy quyền

LÊ HUỲNH BẢO
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2026-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

PKF AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member of PKF Global, the network of member firms of PKF International Limited, each of which is a separate and independent legal entity and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm(s).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
89 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**83.585.737.141**	**75.847.591.503**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**39.979.924.540**	**44.381.479.249**
1. Tiền	111		14.229.924.540	44.381.479.249
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.750.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.700.000.000**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.10	9.700.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.283.686.266**	**6.810.246.669**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	6.174.425.629	7.415.266.494
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.965.320.672	111.507.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	372.226.165	221.014.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.228.286.200)	(937.540.825)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.6	**20.512.740.728**	**24.532.900.919**
1. Hàng tồn kho	141		20.512.740.728	24.532.900.919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.109.385.607**	**122.964.666**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.328.610.407	122.964.666
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	780.775.200	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
89 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**47.601.127.678**	**7.552.524.169**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**47.160.322.435**	**7.362.524.169**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	12.445.685.555	7.362.524.169
- Nguyên giá	222		138.381.410.565	130.836.473.387
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(125.935.725.010)	(123.473.949.218)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	34.714.636.880	-
- Nguyên giá	228		35.418.905.222	75.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(704.268.342)	(75.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**400.805.243**	**150.000.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	400.805.243	150.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.10	**40.000.000**	**40.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.000.000	40.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**131.186.864.819**	**83.400.115.672**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
89 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**46.692.094.509**	**5.432.932.039**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.692.108.759**	**5.432.932.039**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	893.950.300	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	321.341.148	135.940.216
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	329.082.944	110.878.339
4. Phải trả người lao động	314		5.579.808.185	2.689.220.697
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	204.319.473	97.810.739
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	2.363.606.709	2.399.082.048
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**36.999.985.750**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	36.999.985.750	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
89 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**84.494.770.310**	**77.967.183.633**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.17	**84.494.770.310**	**77.967.183.633**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.405.126.159)	(1.405.126.159)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.622.772.089	33.534.682.264
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.065.799.250	3.065.799.250
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.211.325.130	12.771.828.278
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.691.556.084	4.950.901.912
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.519.769.046	7.820.926.366
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**131.186.864.819**	**83.400.115.672**

NGUYỄN THỊ GIÀU
Người lập biểu/ Kế toán trưởng

LÊ HỮU PHƯỚC
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
89 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**148.629.275.606**	**142.847.087.541**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	**148.629.275.606**	**142.847.087.541**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	124.984.004.271	123.061.018.754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**23.645.271.335**	**19.786.068.787**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.493.405.191	985.275.248
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.289.118.356	47.180
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1.289.118.356*	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.983.448.374	2.156.166.802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	10.433.019.837	8.265.585.909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		**11.433.089.959**	**10.349.544.144**
11. Thu nhập khác	31	6.7	2.586.133.273	291.784.312
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**2.586.133.273**	**291.784.312**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**14.019.223.232**	**10.641.328.456**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	2.899.454.186	2.188.428.490
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**11.119.769.046**	**8.452.899.966**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	**3.475**	**2.073**

NGUYỄN THỊ GIÀU
Người lập biểu/ Kế toán trưởng

LÊ HỮU PHƯỚC
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	159.458.380.275	152.017.835.348
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(95.126.480.016)	(84.444.736.421)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.979.439.044)	(34.987.315.730)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.289.118.356)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.634.952.568)	(2.264.059.661)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.756.853.605	3.130.660.068
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.956.462.932)	(20.053.532.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**12.228.780.964**	**13.398.851.074**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.139.647.643)	(2.613.796.807)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.200.000.000)	(26.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.500.000.000	26.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.213.787.164	984.060.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(51.625.860.479)**	**(1.629.736.163)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	36.999.985.750	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.004.905.000)	(2.577.735.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**34.995.080.750**	**(2.577.735.000)**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
89 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	(4.401.998.765)	9.191.379.911
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**	**44.381.479.249**	**35.188.884.734**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	444.056	1.214.604
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**39.979.924.540**	**44.381.479.249**

NGUYỄN THỊ GIÀU
Người lập biểu/ Kế toán trưởng

LÊ HỮU PHƯỚC
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300669828 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000 và thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 01/01/2025 và 31/12/2025 là 30.000.000.000 VND, tương đương 3.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SFN và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 89 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước; các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động, dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da. Chi tiết: Thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng, thể dục thể thao và bảo hộ lao động;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Kinh doanh hàng may mặc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh: các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hàng mây tre lá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán buôn các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp...

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xưởng 2 - Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	Khu phố 3 Tô Ký, Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Cửa hàng Kinh doanh Nguyên liệu - Vật tư Thủy sản	97/2/18 đường Kinh Dương Vương, Phường Phú Lâm, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn, Chi nhánh Trảng Bàng	Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 265 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 270 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:
- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt			
- VND		2.125.771.598	309.447.235
- USD	(*)	14.090.646	13.822.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			
- VND		12.082.143.493	44.049.776.072
- USD	(*)	7.918.803	8.433.618
Các khoản tương đương tiền	(**)	25.750.000.000	-
		39.979.924.540	**44.381.479.249**

(*) Chi tiết số dư tiền mặt và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ:

	31/12/2025 Gốc ngoại tệ	01/01/2025 Gốc ngoại tệ
Tiền mặt		
- USD	540,97	540,97
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	303,67	330,07

(**) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại Ngân hàng với lãi suất từ 4,3% đến 4,8%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Khách hàng trong nước	6.174.425.629	7.415.266.494
Khách hàng nước ngoài	-	-
	6.174.425.629	**7.415.266.494**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Tân Chính	3.010.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cơ khí Đại Phước	600.000.000	-
Ohta Kaken Co., Ltd.	-	111.507.000
Các nhà cung cấp khác	355.320.672	-
	3.965.320.672	**111.507.000**

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi tiền gửi dự thu	279.173.971	-	-	-
Tạm ứng nhân viên	9.000.000	-	138.200.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	82.814.000	-	82.814.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.238.194	-	-	-
	372.226.165	**-**	**221.014.000**	**-**

5.5 Nợ xấu

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu các khách hàng						
Ông Hồng Tấn Phước	189.999.965	-	(189.999.965)	189.999.965	-	(189.999.965)
Bà Lương Ngọc Thiện	452.392.932	32.103.000	(420.289.932)	474.392.932	163.719.880	(310.673.052)
Bà Võ Thị Thu	610.661.000	183.198.300	(427.462.700)	610.661.000	305.330.500	(305.330.500)
Các khách hàng khác	405.208.807	214.675.204	(190.533.603)	903.087.375	771.550.067	(131.537.308)
	1.658.262.704	**429.976.504**	**(1.228.286.200)**	**2.178.141.272**	**1.240.600.447**	**(937.540.825)**

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	826.950.300	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.811.826.232	-	11.164.873.887	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	23.260.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.280.063.444	-	4.780.854.295	-
Thành phẩm	2.280.620.019	-	3.102.956.036	-
Hàng hóa	2.313.280.733	-	5.460.956.701	-
	20.512.740.728	**-**	**24.532.900.919**	**-**

5.7 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2025	6.338.459.708	122.148.872.345	2.180.493.107	168.648.227	130.836.473.387
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.206.428.662	338.508.516	-	-	7.544.937.178
Tại 31/12/2025	**13.544.888.370**	**122.487.380.861**	**2.180.493.107**	**168.648.227**	**138.381.410.565**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2025	6.338.459.708	114.786.348.176	2.180.493.107	168.648.227	123.473.949.218
Khấu hao trong năm	104.141.128	2.357.634.664	-	-	2.461.775.792
Tại 31/12/2025	**6.442.600.836**	**117.143.982.840**	**2.180.493.107**	**168.648.227**	**125.935.725.010**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2025	-	7.362.524.169	-	-	7.362.524.169
Tại 31/12/2025	**7.102.287.534**	**5.343.398.021**	**-**	**-**	**12.445.685.555**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2025	6.338.459.708	110.366.413.322	2.180.493.107	168.648.227	119.054.014.364
Tại 31/12/2025	**6.338.459.708**	**110.366.413.322**	**2.180.493.107**	**168.648.227**	**119.054.014.364**

5.8 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2025	-	75.000.000	75.000.000
Tăng trong năm	35.343.905.222	-	35.343.905.222
Tại 31/12/2025	**35.343.905.222**	**75.000.000**	**35.418.905.222**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2025	-	75.000.000	75.000.000
Khấu hao trong năm	629.268.342	-	629.268.342
Tại 31/12/2025	**629.268.342**	**75.000.000**	**704.268.342**
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2025	-	-	-
Tại 31/12/2025	**34.714.636.880**	**-**	**34.714.636.880**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2025	-	75.000.000	75.000.000
Tại 31/12/2025	**-**	**75.000.000**	**75.000.000**

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh 5.16):

Tại 01/01/2025	-	-	-
Tại 31/12/2025	**34.714.636.880**	**-**	**34.714.636.880**

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025	Phát sinh trong năm	Kết chuyển tài sản cố định hữu hình	Kết chuyển tài sản cố định vô hình	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Nhà xưởng ở Khu công nghiệp Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	150.000.000	42.793.333.884	(7.206.428.662)	(35.343.905.222)	393.000.000
Thùng nước nóng	-	290.508.516	(290.508.516)	-	-
Máy cắt bằng điện	-	48.000.000	(48.000.000)	-	-
Máy dệt	-	7.805.243	-	-	7.805.243
	150.000.000	**43.139.647.643**	**(7.544.937.178)**	**(35.343.905.222)**	**400.805.243**

5.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.10.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	9.700.000.000	9.700.000.000	-	-
	9.700.000.000	**9.700.000.000**	-	-

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng, lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,5%/năm.

5.10.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Ong Mật Thành phố Hồ Chí Minh (a)	40.000.000	-	(*)	40.000.000	-	(*)
	40.000.000	**-**		**40.000.000**	**-**	

(a) Công ty Cổ phần Ong Mật Thành phố Hồ Chí Minh ("Ong Mật") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300657519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 09 năm 1996 và chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 06 năm 2021 với vốn điều lệ là 9.000.000.000 VND. Công ty sở hữu 1.080 cổ phần của Ong Mật với mệnh giá 100.000 VND/cổ phần. Hoạt động chính của Ong Mật là kinh doanh các sản phẩm mật ong và các chế phẩm có nguyên gốc từ sản phẩm ong mật.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các nhà cung cấp khác				
UBE Chemicals (Asia) Public Company Limited	826.950.300	826.950.300	-	-
Công ty TNHH Kiên Trần	67.000.000	67.000.000	-	-
	893.950.300	**893.950.300**	**-**	**-**

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Long Đẹp	100.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	60.633.558	60.633.566
Công ty TNHH Sơn Trường	48.706.560	-
Các khách hàng khác	112.001.030	25.306.650
	321.341.148	**135.940.216**

5.13 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	-	8.782.910.459	(8.782.910.459)	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.767.446.531	(2.767.446.531)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	92.836.208	(92.836.208)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.671.412	2.899.454.186	(2.634.952.568)	301.173.030	-
Thuế thu nhập cá nhân	74.206.927	221.084.210	(267.381.223)	27.909.914	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.143.946.550	(1.924.721.750)	-	(780.775.200)
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
	110.878.339	**15.911.678.144**	**(16.474.248.739)**	**329.082.944**	**(780.775.200)**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**14.019.223.232**	**10.641.328.456**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	484.971.755	308.508.596
- Các khoản điều chỉnh giảm	(444.056)	(1.214.604)
Thu nhập chịu thuế	**14.503.750.931**	**10.948.622.448**
Thu nhập không chịu thuế	(6.480.000)	(6.480.000)
Thu nhập tính thuế	**14.497.270.931**	**10.942.142.448**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.899.454.186**	**2.188.428.490**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí tiền điện	204.319.473	97.810.739
	204.319.473	**97.810.739**

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2025 VND	Tăng trích lập từ lợi nhuận VND	Nhận các quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2025 VND
Quỹ khen thưởng	515.823.943	300.000.000	4.700.000	(303.808.000)	516.715.943
Quỹ phúc lợi	1.883.258.105	788.089.825	-	(824.457.164)	1.846.890.766
	2.399.082.048	**1.088.089.825**	**4.700.000**	**(1.128.265.164)**	**2.363.606.709**

5.16 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (*)	36.999.985.750	36.999.985.750	-	-
	36.999.985.750	**36.999.985.750**	**-**	**-**

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0012/SGN.KHDN/CD25 ngày 09 tháng 01 năm 2025 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0012/SGN.KHDN/CD25 – 02 ngày 15 tháng 08 năm 2025 để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến phương án nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Công trình xây dựng tại Thửa đất số 183, Tờ bản đồ số 29, địa chỉ: Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh. Hạn mức tín dụng là 37.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 120 tháng. Thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu (ngày 09 tháng 01 năm 2025). Lãi suất vay được quy định trong từng Giấy nhận nợ và cố định trong vòng 24 tháng. Lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày hết thời gian áp dụng lãi suất cố định theo từng khoản giải ngân. Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất và Công trình xây dựng trên đất ở Tây Ninh với tổng giá trị là 38.087.079.000 VND để đảm bảo cho khoản vay này theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0178/SGN.KHDN/TC25 ngày 11 tháng 08 năm 2025.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2025 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2025 VND
Vay dài hạn ngân hàng	-	36.999.985.750	-	-	36.999.985.750
	-	**36.999.985.750**	**-**	**-**	**36.999.985.750**

5.17 Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	30.000.000.000	(1.405.126.159)	32.307.268.341	3.065.799.250	10.447.955.783	74.415.897.215
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.452.899.966	8.452.899.966
Trích các quỹ trong năm	-	-	1.227.413.923	-	(2.454.827.846)	(1.227.413.923)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.577.735.000)	(2.577.735.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(496.464.625)	(496.464.625)
Tại ngày 31/12/2024	**30.000.000.000**	**(1.405.126.159)**	**33.534.682.264**	**3.065.799.250**	**12.771.828.278**	**77.967.183.633**
Tại ngày 01/01/2025	30.000.000.000	(1.405.126.159)	33.534.682.264	3.065.799.250	12.771.828.278	77.967.183.633
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11.119.769.046	11.119.769.046
Trích các quỹ trong năm	-	-	4.088.089.825	-	(5.176.179.650)	(1.088.089.825)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.004.905.000)	(2.004.905.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Nộp phạt vi phạm hành chính về thuế (*)	-	-	-	-	(332.193.347)	(332.193.347)
Giảm khác	-	-	-	-	(566.994.197)	(566.994.197)
Tại ngày 31/12/2025	**30.000.000.000**	**(1.405.126.159)**	**37.622.772.089**	**3.065.799.250**	**15.211.325.130**	**84.494.770.310**

(*) Trong năm, Công ty đã ghi nhận một khoản phạt vi phạm hành chính về thuế từ năm 2022 đến 2024 theo Quyết định số 2032/QĐ-CCTKV02 ngày 29 tháng 05 năm 2025 của Chi cục Thuế Khu vực II.

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	31/12/2025			01/01/2025		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	1.200.000	12.000.000.000	40,00	1.200.000	12.000.000.000	40,00
Các cổ đông khác	1.800.000	18.000.000.000	60,00	1.800.000	18.000.000.000	60,00
	3.000.000	**30.000.000.000**	**100,00**	**3.000.000**	**30.000.000.000**	**100,00**

5.17.3 Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.000.000*	*3.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	135.850	135.850
Cổ phiếu phổ thông	*135.850*	*135.850*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.864.150	2.864.150
Cổ phiếu phổ thông	*2.864.150*	*2.864.150*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.17.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 04 tháng 04 năm 2025, với tỷ lệ 7% trên vốn góp như sau:

		VND
- Chia cổ tức với tỷ lệ 7% trên vốn góp từ lợi nhuận sau thuế năm 2024	:	2.004.905.000

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 04 tháng 04 năm 2025 như sau:

		VND
- Trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 cho quỹ đầu tư phát triển	:	4.088.089.825
- Trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 cho quỹ khen thưởng phúc lợi	:	1.088.089.825

5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.18.1 Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2025	01/01/2025
Vàng nhận ký gửi, cầm cố, thế chấp	20 lượng vàng SJC	20 lượng vàng SJC
Tiền nhận ký gửi, cầm cố, thế chấp		
- USD	62.000	62.000

Công ty nhận giữ hộ tài sản cho khách hàng để thế chấp cho việc mua các loại lưới thành phẩm của Công ty.

5.18.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Dollar Mỹ (USD)	844,64	871,04

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán thành phẩm	115.827.557.717	103.037.564.987
Doanh thu bán hàng hóa	32.801.717.889	39.809.522.554
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**148.629.275.606**	**142.847.087.541**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	94.078.371.421	85.449.364.136
Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.905.632.850	37.611.654.618
	124.984.004.271	**123.061.018.754**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.485.981.135	977.580.644
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.480.000	6.480.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	444.056	1.214.604
Doanh thu hoạt động tài chính khác	500.000	-
	1.493.405.191	**985.275.248**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	1.289.118.356	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	-	47.180
	1.289.118.356	**47.180**

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	39.702.040	33.484.195
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.119.961.830	1.027.770.450
Chi phí vận chuyển	823.784.504	1.094.912.157
	1.983.448.374	**2.156.166.802**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.568.451.394	6.176.138.098
Chi phí vật liệu quản lý	121.180.166	153.833.937
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	243.811.801	132.049.438
Thuế, phí, lệ phí	19.322.114	16.740.517
Chi phí dự phòng	290.745.375	308.508.596
Chi phí bảo hiểm tài sản	317.691.273	323.113.818
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.543.138.722	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.328.678.992	1.155.201.505
	10.433.019.837	**8.265.585.909**

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	2.847.273	291.784.312
Thu nhập từ bồi thường, giải phóng mặt bằng	2.583.286.000	-
	2.586.133.273	**291.784.312**

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

		Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	VND	11.119.769.046	8.452.899.966
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (*)	VND	(1.166.994.197)	(2.516.747.797)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VND**	**9.952.774.849**	**5.936.152.169**
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	CP	2.864.150	2.864.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	**3.475**	**2.073**

(*) Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 là 1.088.089.825 VND. Vì vậy, lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh này làm cho Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 thay đổi thành 2.073 VND/cổ phiếu.

Công ty có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế năm 2025, phương án trích lập sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp tới.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.521.015.783	41.074.140.506
Chi phí nhân công	42.098.785.051	39.846.918.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.091.044.134	2.371.077.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.815.445.136	11.752.919.988
Chi phí khác	2.619.372.576	2.350.998.192
	106.145.662.680	**97.396.054.318**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Phải trả người bán	893.950.300	-	893.950.300
Chi phí phải trả	204.319.473	-	204.319.473
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	-	36.999.985.750	36.999.985.750
	1.098.269.773	**36.999.985.750**	**38.098.255.523**
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Chi phí phải trả	97.810.739	-	97.810.739
	97.810.739	**-**	**97.810.739**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2025 và 01/01/2025 (*Thuyết minh số 5.18.1*).

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2025	**01/01/2025**	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.700.000.000	-	9.700.000.000	-
Phải thu khách hàng	6.174.425.629	7.415.266.494	4.946.139.429	6.477.725.669
Phải thu khác	363.226.165	82.814.000	363.226.165	82.814.000
Đầu tư tài chính dài hạn	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.979.924.540	44.381.479.249	39.979.924.540	44.381.479.249
	56.257.576.334	**51.919.559.743**	**55.029.290.134**	**50.982.018.918**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	893.950.300	-	893.950.300	-
Chi phí phải trả	204.319.473	97.810.739	204.319.473	97.810.739
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	36.999.985.750	-	36.999.985.750	-
	38.098.255.523	**97.810.739**	**38.098.255.523**	**97.810.739**

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc:		
Lương, thưởng		
Ông Lê Hữu Phước	668.654.500	649.549.600
Ông Lâm Thống Nhứt	275.228.846	304.324.385
Ông Nguyễn Minh Trường	266.983.500	299.668.200
	1.210.866.846	**1.253.542.185**

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV			
	Tiền thuê đất	3.109.270.908	3.109.270.908
	Mua dịch vụ	-	18.518.519
	Chi trả cổ tức	840.000.000	1.080.000.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất và kinh doanh chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp... tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam, do vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh thành phẩm VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Cộng VND
Năm 2025			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	115.827.557.717	32.801.717.889	148.629.275.606
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.827.557.717	32.801.717.889	148.629.275.606
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(94.078.371.421)	(30.905.632.850)	(124.984.004.271)
Lãi gộp theo bộ phận	21.749.186.296	1.896.085.039	23.645.271.335
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(12.416.468.211)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			11.228.803.124
Doanh thu hoạt động tài chính			1.493.405.191
Chi phí tài chính			(1.289.118.356)
Thu nhập khác			2.586.133.273
Chi phí khác			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.899.454.186)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**11.119.769.046**
Năm 2024			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	103.037.564.987	39.809.522.554	142.847.087.541
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.037.564.987	39.809.522.554	142.847.087.541
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(85.449.364.136)	(37.611.654.618)	(123.061.018.754)
Lãi gộp theo bộ phận	17.588.200.851	2.197.867.936	19.786.068.787
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(10.421.752.711)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			9.364.316.076
Doanh thu hoạt động tài chính			985.275.248
Chi phí tài chính			(47.180)
Thu nhập khác			291.784.312
Chi phí khác			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.188.428.490)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**8.452.899.966**

8.3 Thông tin địa điểm kinh doanh

Công ty hiện đang sản xuất, kinh doanh tại các mặt bằng sau:

- Số 89 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (thuê đất trả tiền hàng năm), đang làm trụ sở chính và xưởng sản xuất lưới đánh cá.

  Thực hiện theo các quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc di dời nhà máy sản xuất tại Quận 4 ra khỏi nội thành Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng (Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam) để làm xưởng sản xuất mới. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã nhận đủ tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 1084/QĐ-UBND-TH của Ủy ban Nhân dân Quận 4 với số tiền là 2.583.286.000 VND. Công ty đang trong quá trình sửa chữa để bàn giao phần diện tích đất theo yêu cầu cho Nhà nước.

- Số 97/2/18 đường Kinh Dương Vương, Phường Phú Lâm, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam, đang làm cửa hàng kinh doanh nguyên liệu – vật tư thủy sản.
- Khu phố 3 Tô Ký, Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam (thuê đất theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV), đang làm nhà xưởng sản xuất lưới đánh cá. Công ty đã ký biên bản thỏa thuận về việc chấm dứt thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong thời gian chưa di dời, Công ty cam kết sẽ thanh toán phí dịch vụ như các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký. Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV sẽ căn cứ biên bản thỏa thuận xuất hóa đơn để làm cơ sở thanh toán. Công ty đang tìm kiếm địa điểm khác phù hợp di dời xưởng sản xuất.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ GIÀU
Người lập biểu/ Kế toán trưởng

LÊ HỮU PHƯỚC
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn
89 Nguyễn Khoái – Vĩnh Hội – TP. HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 13 / DLSG

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v : Chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế.

1.Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

2.Mã chứng khoán : SFN

3.Địa chỉ trụ sở chính : 89 Nguyễn Khoái - Phường Vĩnh Hội - Tp.HCM

4.Điện thoại : 083 8262228 Fax : 083 9401580.

5.Nội dung giải trình :

Đvt: vnđ

Nội dung	BCTC kiểm toán Năm 2024	BCTC kiểm toán Năm 2025	Chênh lệch	
	(1)	(2)	(3) = (2)-(1)	(4)=(3)/(1)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	10.641.328.456	14.019.223.232	3.377.894.776	31,74%
Thuế TNDN hiện hành	2.188.428.490	2.899.454.186	711.025.696	32,49%
Lợi nhận sau thuế TNDN	8.452.899.966	11.119.769.046	2.666.869.080	31,55%

Nguyên nhân hiệu quả sản xuất kinh doanh năm nay tăng so với cùng kỳ năm 2024 do :

- Tỷ giá ngoại tệ USD vẫn đang ở mức cao so với cùng kỳ 2024, đặt biệt tăng mạnh trong quý 2/2025 và duy trì ở mức cao đến cuối năm 2025.
- Lãi suất tiền gửi tại ngân hàng thương mại cao hơn so với cùng kỳ 2024,
- Giá nguyên liệu đầu vào ổn định từ quý 2/2025,
- Sản lượng tiêu thụ chỉ, lưới tăng so với cùng kỳ năm 2024.
- Công ty được giảm 30% tiền thuê đất năm 2024 và năm 2025, tổng số tiền được giảm là 1.458.637.700 đồng.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận :
-Như trên
-Lưu

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D : 0300669828 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ HỮU PHƯỚC